



cháng zhù

常驻

verb · permanently stationed; resident

Example Sentences

Tā shì wǒ men gōng sī de cháng zhù dài biǎo
他是我们公司的常驻代表。

He is our company's resident representative.

Zhè wèi jì zhě shì cháng zhù Běi jīng de hǎi wài tè pài yuán
这位记者是常驻北京的海外特派员。

This journalist is a foreign correspondent permanently stationed in Beijing.

Trace each character, then write the word on your own.

常	常	常	常	常	常	常	常	常	常	常
常	常	常								

驻	驻	驻	驻	驻	驻	驻	驻	驻	驻	驻
